

THỰC TRẠNG THIẾU NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG DIỄN Ở PHỤ NỮ ĐỘ TUỔI SINH ĐẸ TỪ 15 - 49 TUỔI TẠI PHƯỜNG MỎ CHÈ, THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ MỘT SỐ LIÊN QUAN

Trương Thị Thùy Dương[✉], Dương Ngọc Lan, Trần Thị Huyền Trang
Lê Thị Thanh Hoa

Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 330 phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công với mục đích đánh giá thực trạng thiếu năng lượng trường diễn và phân tích một số yếu tố liên quan đến dinh dưỡng của phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại địa điểm nghiên cứu. Kết quả cho thấy tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn chung ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ là 10,9%, trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn mức độ nhẹ là 8,5%, thiếu năng lượng trường diễn ở mức độ trung bình là 2,4% và không có mức độ nặng. Nhóm thu nhập bình quân/người/tháng dưới 5 triệu đồng (OR = 2,02, 95% CI: 1,92 - 3,67, p = 0,016), nhóm chưa kết hôn (OR = 1,73, 95% CI: 1,89 - 2,69, p = 0,034) và nhóm thực hành không tốt (OR = 1,81, 95% CI: 1,76-3,18, p = 0,025) có liên quan đến thực trạng thiếu năng lượng trường diễn ở đối tượng nghiên cứu. Việc nhận diện và đánh giá đúng mức độ phổ biến của CED trong nhóm phụ nữ 15 - 49 tuổi có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách can thiệp dinh dưỡng hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dân số và phát triển bền vững.

Từ khóa: Thiếu năng lượng trường diễn, phụ nữ độ tuổi sinh đẻ 15 - 49, phường Mỏ Chè, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiếu năng lượng trường diễn (CED) là một trong những vấn đề dinh dưỡng cần được chú trọng, đặc biệt phổ biến ở các nước đang phát triển, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) là nhóm dễ bị tổn thương, dễ bị ảnh hưởng do nhu cầu dinh dưỡng cao để đảm bảo sức khỏe cho bản thân cũng như chức năng sinh sản. CED không chỉ làm giảm khả năng lao động, tăng nguy cơ biến chứng trong thai kỳ và sinh nở, mà còn liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng bào thai và trẻ sơ sinh, làm tăng tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em.¹

Ở Việt Nam, mặc dù tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em sau sinh đã được cải thiện trong những năm gần đây, nhưng tỷ lệ phụ nữ thiếu năng lượng trường diễn vẫn còn ở mức đáng lo ngại, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi và trong các nhóm dân tộc thiểu số. Theo báo cáo Điều tra Dinh dưỡng Toàn quốc năm 2020, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chỉ số BMI < 18,5 vẫn ở mức khoảng 20,4%, cho thấy đây là một vấn đề sức khỏe cộng đồng cần được quan tâm đúng mức.² Tại Thái Nguyên, theo nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương (2021) về thực trạng dinh dưỡng và kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ là 14,6%, trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn mức độ

Tác giả liên hệ: Trương Thị Thùy Dương
Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên
Email: truongthithuyduong@tnmc.edu.vn
Ngày nhận: 16/06/2025
Ngày được chấp nhận: 27/07/2025

nhẹ chiếm chủ yếu 12,3%, còn lại 2,3% là mức độ trung bình và không có đối tượng nghiên cứu nào thiếu năng lượng trường diễn ở mức độ nặng. Tỷ lệ phụ nữ độ tuổi sinh đẻ thừa cân, béo phì là 3,8%.³

Phường Mỏ Chè, là một phường trung tâm thuộc thành phố Sông Công với quy mô dân số trên 11.000 người, với cơ cấu kinh tế của phường là thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và là địa bàn có nhiều cơ sở, bệnh viện quy mô lớn tập trung xung quanh phường. Vậy thực trạng dinh dưỡng ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công hiện nay ra sao? Chúng tôi tiến hành đề tài “*Thực trạng thiếu năng lượng trường diễn ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công và một số liên quan*” nhằm mục tiêu: Đánh giá thực trạng thiếu năng lượng trường diễn và phân tích một số yếu tố liên quan trên đối tượng phụ nữ độ tuổi sinh đẻ từ 15 - 49 tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Nhóm đối tượng:

Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ trong độ tuổi từ 15 - 49 tuổi tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) không mang thai và không cho con bú tự nguyện tham gia nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) không có khả năng trả lời phỏng vấn hoặc mang thai hoặc cho con bú hoặc từ chối tham gia nghiên cứu.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian, địa điểm và thời điểm thu thập số liệu của nghiên cứu:

Địa điểm: Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 4/2024 đến tháng 4/2025.

Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: Được xác định theo công thức tính cỡ mẫu của điều tra cắt ngang:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu.

α : Mức ý nghĩa thống kê ($\alpha = 0,05$).

$Z_{1-\alpha/2}$: Giá trị giới hạn tương ứng với độ tin cậy 95%, $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$.

$p = 0,146$: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ 15 - 49 theo nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương và CS là 14,6%.³

d: Khoảng sai lệch mong muốn $d = 0,04$.

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu trên ta được $n = 299,4$. Như vậy cỡ mẫu tối thiểu cần lấy 299 đối tượng. Để tránh mất mẫu do bỏ cuộc, chúng tôi dự kiến lấy thêm 10% tức là 329 đối tượng. Thực tế đề tài nghiên cứu thực hiện trên 330 đối tượng

Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu ngẫu nhiên từ danh sách phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Danh sách có tổng 348 đối tượng, lọc các đối tượng không đủ điều kiện theo tiêu chí loại trừ thu được mẫu nghiên cứu.

Biến số/chi số nghiên cứu:

- Đặc điểm thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân/người/tháng, tình trạng hôn nhân.

- Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) chung và các mức độ CED.

- Tỷ lệ kiến thức và thực hành phòng chống thiếu năng lượng trường diễn của đối tượng nghiên cứu (tốt và không tốt).

- Mô hình hồi quy đa biến logistic dự đoán một số yếu tố liên quan đến thực trạng thiếu năng lượng trường diễn của đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp xử lý số liệu:

Số liệu được làm sạch, mã hóa và nhập trên phần mềm Epidata 3.1; xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 với các test thống kê thích hợp. Phân tích hồi quy đa biến.

Tiêu chuẩn đánh giá:

Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu theo thang phân loại của WHO 2006⁴:

- Gày (Thiếu năng lượng trường diễn - CED): BMI < 18,50.

+ Gày độ 1: 17,00 - 18,49 (mức độ nhẹ).

+ Gày độ 2: 16,00 - 16,99 (mức độ vừa).

+ Gày độ 3: < 16,00 (mức độ nặng).

- Bình thường: 18,50 - 24,99.

- Thừa cân, béo phì: BMI ≥ 25,00.

+ Thừa cân (tiền béo phì): 25,00 - 29,99.

+ Béo phì độ 1: 30,00 - 34,99.

+ Béo phì độ 2: 35,00 - 39,99.

+ Béo phì độ 3: ≥ 40,00,

- Số đo vòng eo: Bình thường < 80cm; Cao ≥ 80cm.^{4,5}

- Tỷ số vòng eo/vòng mông (WHR): Bình thường ≤ 0,8. Cao > 0,8.^{4,5}

- Đánh giá kiến thức, thực hành của đối tượng nghiên cứu theo thang điểm:

- Phòng vấn bằng bộ câu hỏi. Đối tượng nghiên cứu trả lời các câu hỏi về kiến thức (phân loại CED, nguyên nhân, hậu quả) và thực hành (chế độ ăn uống, theo dõi sức khỏe, bị tiêu chảy kéo dài, tẩy giun định kỳ, bổ sung sắt/acid folic). Mỗi câu trả lời đúng về kiến thức/ thực hành của đối tượng về dinh dưỡng được 1 điểm, chọn sai được 0 điểm; sau đó cộng tổng điểm đạt được chia cho tổng điểm mong đợi, nếu tổng điểm kiến thức/ thực hành đạt từ 70% trở lên thì được đánh giá là kiến thức/ thực hành tốt. Dưới 70% là không tốt.³

3. Đạo đức nghiên cứu

- Quá trình thu thập số liệu để phục vụ cho nghiên cứu phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công.

- Đối tượng tham gia nghiên cứu được biết rõ mục tiêu nghiên cứu, hoàn toàn tự nguyện và các thông tin thu thập được sử dụng đúng mục đích nghiên cứu.

- Các số liệu được cất giữ theo đúng quy định bảo mật và chỉ phục vụ nghiên cứu.

- Đề tài đã được thông qua hội đồng đạo đức nghiên cứu của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên. Quyết định số 774/ĐHYD – HĐĐĐ, Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2024.

III. KẾT QUẢ

1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm	SL	%
Nhóm tuổi	15 đến 29 tuổi	100	30,3
	30 đến 49 tuổi	230	69,7
Thu nhập bình quân/ người/tháng	0 - 10 triệu	132	40,0
	11 - 20 triệu	162	49,1
	30 triệu	36	10,9
Dân tộc	Kinh	298	90,3
	Tày	32	9,7
Trình độ học vấn	≤ Trung học cơ sở	20	6,1
	Trung học phổ thông	52	15,7
	Trung cấp/Cao đẳng/ĐH/SĐH	258	78,2
Nghề nghiệp	Cán bộ, công nhân viên chức	140	42,4
	Làm ruộng	4	1,2
	Kinh doanh, buôn bán	62	18,8
	Nội trợ	12	3,6
	Khác	112	33,9
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn	198	60,0
	Chưa kết hôn	132	40,0
	Tổng số	330	100,0

Bảng 1 mô tả thông tin chung của đối tượng nghiên cứu, nhóm độ tuổi chủ yếu là 30 - 49 tuổi chiếm 69,7%. Phụ nữ là dân tộc Kinh chiếm đa số (90,3%), nhóm phụ nữ có trình độ Trung cấp/ Cao đẳng/ĐH/SĐH chiếm tỷ lệ cao nhất (78,2%). Nghề nghiệp chủ yếu của phụ nữ độ tuổi sinh đẻ là cán bộ công nhân viên chức

(42,4%), tiếp theo là một số ngành nghề khác (33,9%), làm ruộng chỉ chiếm 1,2%. Đa số đã kết hôn (60,0%).

2. Thực trạng dinh dưỡng của phụ nữ phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Mò Chè, thành phố Sông Công

Bảng 2. Chỉ số nhân trắc theo nhóm tuổi của đối tượng nghiên cứu

Nhóm tuổi	15 - 29 tuổi	30 - 49 tuổi	Chung	p
	(X ± SD)	(X ± SD)	(X ± SD)	
Chiều cao (cm)	157,4 ± 4,3	156,5 ± 5,0	157,1 ± 5,0	> 0,05

Chi số nhân trắc	Nhóm tuổi			p
	15 - 29 tuổi	30 - 49 tuổi	Chung	
	(X ± SD)	(X ± SD)	(X ± SD)	
Cân nặng (kg)	50,3 ± 6,2	50,8 ± 6,4	50,6 ± 6,3	> 0,05
BMI (kg/m ²)	20,3 ± 2,7	20,9 ± 3,3	20,7 ± 3,1	> 0,05
Vòng eo (cm)	70,8 ± 4,1	71,2 ± 4,8	71,0 ± 4,5	> 0,05
Vòng hông (cm)	89,8 ± 2,8	89,9 ± 3,3	89,9 ± 3,1	> 0,05

Chỉ số nhân trắc của đối tượng nghiên cứu giữa hai nhóm 15 - 29 tuổi và 30 - 49 tuổi tương đồng nhau, không có sự khác biệt ($p > 0,05$).

Bảng 3. Phân loại thực trạng dinh dưỡng của phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Mô Chè, thành phố Thái Nguyên (n = 330)

Thực trạng dinh dưỡng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thiếu NLTD mức độ nặng	0	0,0
Thiếu NLTD mức độ trung bình	8	2,4
Thiếu NLTD mức độ nhẹ	28	8,5
Bình thường	272	82,4
Thừa cân, béo phì	22	6,7

Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn chung ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ là 10,9%, trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn mức độ nhẹ là 8,5%, đối tượng nghiên cứu thiếu năng lượng

trường diễn ở mức độ trung bình là 2,4% và không có mức độ nặng. Tỷ lệ phụ nữ độ tuổi sinh đẻ thừa cân, béo phì là 6,7%.

Bảng 4. Kiến thức và thực hành về phòng chống thiếu năng lượng trường diễn của đối tượng nghiên cứu

Kiến thức/Thực hành		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kiến thức	Tốt	252	76,4
	Không tốt	78	23,6
Thực hành	Tốt	265	80,3
	Không tốt	65	19,7
Tổng		330	100,0

Đa số nhóm đối tượng có kiến thức tốt và thực hành tốt về phòng chống thiếu năng lượng trường diễn (76,4% và 80,3%).

3. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng thiếu năng lượng trường diễn của phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công

Bảng 5. Mô hình hồi quy đa biến logistic dự đoán một số yếu tố liên quan với thực trạng thiếu năng lượng trường diễn ở đối tượng nghiên cứu

Yếu tố nguy cơ độc lập		OR	CI 95%	p
Nhóm tuổi	≥ 30 tuổi		1	
	< 30 tuổi	0,94	0,88 - 2,11	0,056
Thu nhập bình quân/người/tháng	≥ 5 triệu đồng		1	
	< 5 triệu đồng	2,02	1,92 - 3,67	0,016
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn		1	
	Chưa kết hôn	1,73	1,89 - 2,69	0,034
Nghề nghiệp	Công nhân, viên chức		1	
	Khác	1,33	0,91 - 2,83	0,232
Kiến thức	Tốt		1	
	Không Tốt	1,58	1,43 - 2,84	0,301
Thực hành	Tốt		1	
	Không Tốt	1,81	1,76 - 3,18	0,025

Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến cho thấy: Thu nhập bình quân/người/tháng dưới 5 triệu đồng (OR = 2,02, 95% CI: 1,92 - 3,67, p = 0,016), nhóm chưa kết hôn (OR = 1,73, 95% CI: 1,89 - 2,69, p = 0,034), nhóm thực hành không tốt (OR = 1,81, 95% CI: 1,76 - 3,18, p = 0,025) liên quan đến thực trạng thiếu năng lượng trường diễn ở đối tượng nghiên cứu.

IV. BÀN LUẬN

Thực trạng thiếu năng lượng trường diễn của phụ nữ độ tuổi sinh đẻ 15 - 49 tuổi tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên năm 2024

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ CED ở đối tượng tham gia nghiên cứu là 10,9% (bảng 3). Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương và cộng sự (2022) ở cùng nhóm đối tượng tại phường

Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, cho thấy tỷ lệ CED ở đối tượng nghiên cứu là 14,6% và tác giả Trần Việt Nga và CS (2015) với tỷ lệ CED là 20,4%.^{3,6} CED mức độ trung bình và nhẹ ở PNĐTSD trong nghiên cứu của chúng tôi lần lượt là 2,4% và 8,5% (bảng 3) thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Hồng Vân (2019) được thực hiện trên đối tượng PNĐTSD người dân tộc Tày tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên với tỷ lệ CED mức độ vừa là 3,2% và CED mức độ nhẹ là 13,2%.⁷ Điều này có thể giải thích do thời gian tiến hành nghiên cứu và điều kiện hoàn cảnh kinh tế tại các vùng miền là khác nhau ở các nghiên cứu trên. Mặc dù kết quả nghiên cứu của chúng tôi và một số tác giả khác chủ yếu là CED ở mức độ nhẹ, nhưng nếu không cải thiện kịp thời thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, giảm khả năng lao động của bản thân PNĐTSD và ảnh hưởng đến cả thế hệ trẻ em do họ sinh ra cùng

sẽ có nguy cơ bị suy dinh dưỡng.

Một số yếu tố liên quan đến thực trạng thiếu năng lượng trường diễn của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ 15 - 49 tại địa điểm nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy logistic cho thấy, các yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với thực trạng thiếu năng lượng ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ bao gồm: Thu nhập bình quân/người/tháng dưới 5 triệu đồng (OR = 2,02, 95% CI: 1,92 - 3,67, p = 0,016), nhóm chưa kết hôn (OR = 1,73, 95% CI: 1,89 - 2,69, p = 0,034), nhóm thực hành không tốt (OR = 1,81, 95% CI: 1,76 - 3,18, p = 0,025). Kết quả nghiên cứu tác giả Trần Việt Nga và Cộng sự (2015) cũng thấy rằng thu thấp thấp ảnh hưởng đến thực trạng CED ở cùng nhóm đối tượng, tác giả Nguyễn Thị Thu Liễu và Cộng sự (2022) cũng nhận định tương tự.^{6,8}

Thực trạng CED có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân như chế độ ăn thiếu hụt kéo dài, lao động nặng, tình trạng nghèo đói, thiếu hiểu biết về dinh dưỡng, cũng như yếu tố văn hóa – xã hội ảnh hưởng đến thói quen ăn uống và chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Việc nhận diện và đánh giá đúng mức độ phổ biến của CED trong nhóm phụ nữ 15 - 49 tuổi có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách can thiệp dinh dưỡng hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dân số và phát triển bền vững.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn chung ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ là 10,9%, trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn mức độ nhẹ là 8,5%, thiếu năng lượng trường diễn ở mức độ trung bình là 2,4% và không có mức độ nặng.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến cho thấy: Có mối liên quan giữa thu nhập bình quân/người/tháng, tình trạng hôn nhân và thực hành dinh dưỡng đến thực trạng thiếu năng

lượng trường diễn ở đối tượng nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Physical Status: The Use and Interpretation of Anthropometry (1995) Report of WHO Expert Committee. WHO Technical Report Series, *World Health Organization, Geneva*. 1995; No.854: 321-344. <https://apps.who.int/iris/handle/10665/37003>.
2. Viện Dinh dưỡng Quốc gia. *Báo cáo Tổng điều tra Dinh dưỡng Toàn quốc 2019 - 2020*. Bộ Y tế. 2020.
3. Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang, Lê Thị Thanh Hoa. Thực trạng dinh dưỡng và kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý ở phụ nữ độ tuổi sinh đẻ tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên năm 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021; 571(1): 158-163.
4. Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên, *Giáo trình Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm*. 2020; 67-68, 94-96, 104-105.
5. World Health Organization. Assessment of nutritional status in adults: report of a WHO expert consultation. Geneva. 2006; 8-11.
6. Trần Việt Nga, Lê Danh Tuyên, Phạm Vân Thú, Trần Thúy Nga và Ninh Thị Nhung. Tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ tuổi sinh đẻ tại Vũ Thư, Thái Bình năm 2015. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. 2021; 17(6), 8-14.
7. Trần Thị Hồng Vân, Lê Thị Hương. Tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và thiếu máu dinh dưỡng ở phụ nữ 20-35 tuổi người dân tộc Tày tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên năm 2017, *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. 2019; 15(1): 25-30.
8. Nguyễn Thị Thu Liễu, Trịnh Bảo Ngọc. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ tuổi sinh đẻ tại vùng trung du và miền núi phía bắc năm 2019. *Tạp Chí Phụ sản*. 2022; 20(3), 55-59.

Summary

THE CURRENT STATUS OF CHRONIC ENERGY DEFICIENCY AMONG WOMEN OF REPRODUCTIVE AGE (15 - 49 YEARS) IN MO CHE WARD, SONG CONG CITY, THAI NGUYEN PROVINCE, AND RELATED FACTORS

A cross-sectional descriptive study on 330 women of childbearing age (15 - 49 years old) in Mo Che ward, Song Cong city was conducted to assess chronic energy deficiency and to analyze factors related to nutrition of women of childbearing age at the study site. The overall rate of chronic energy deficiency in women of childbearing age was 10.9%, of which the rate of mild chronic energy deficiency was 8.5%, moderate chronic energy deficiency was 2.4% and there was no severe level. Women with an average income/person/month below 5 million VND (OR = 2.02, 95% CI: 1.92 - 3.67, $p = 0.016$), unmarried women (OR = 1.73, 95% CI: 1.89 - 2.69, $p = 0.034$) and women with poor practice (OR = 1.81, 95% CI: 1.76 - 3.18, $p = 0.025$) were related to the current state of chronic energy deficiency. Identifying and correctly assessing the prevalence of CED in the group of women aged 15 - 49 years plays an important role in developing appropriate nutrition intervention policies to improve the population's well-being and sustainable development.

Keywords: Chronic energy deficiency, women of childbearing age 15 - 49, Mo Che ward, Thai Nguyen city, Thai Nguyen province.